

DOANH NGHIỆP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KDNS HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 Đường Hồng Quang — Thành phố Hải Dương

Tel: 03203.859010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2015 - CÔNG TY

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

.....

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dạng đầy đủ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	216.022.505.094	203.677.817.500	216.022.505.094	203.677.817.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			592.297.703		592.297.703
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	216.022.505.094	203.085.519.797	216.022.505.094	203.085.519.797
4. Giá vốn hàng bán	11		153.829.373.200	149.525.428.432	153.829.373.200	149.525.428.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.193.131.894	53.560.091.365	62.193.131.894	53.560.091.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	33.973.812	35.928.438	33.973.812	35.928.438
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10.655.099.201	10.170.777.625	10.655.099.201	10.170.777.625
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		12.702.584.778	10.891.332.519	12.702.584.778	10.891.332.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.057.417.863	25.190.545.726	32.057.417.863	25.190.545.726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.812.003.864	7.343.363.933	6.812.003.864	7.343.363.933
11. Thu nhập khác	31		80.351.035	265.873.649	80.351.035	265.873.649
12. Chi phí khác	32		3.082.076	449.883	3.082.076	449.883
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		77.268.959	265.423.766	77.268.959	265.423.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.889.272.823	7.608.787.699	6.889.272.823	7.608.787.699
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.669.730.084	1.709.801.654	1.669.730.084	1.709.801.654
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	109.825.281		109.825.281	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.109.717.458	5.898.986.045	5.109.717.458	5.898.986.045
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập Ngày.....tháng.....năm.....

T. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN ĐOÀN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		230.215.235.780	226.381.097.331
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(68.877.472.069)	(76.481.298.940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.698.943.435)	(47.367.004.931)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.365.819.839)	(9.037.032.647)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.730.379.008)	(1.837.806.392)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		205.623.099.655	204.826.689.636
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(302.448.319.318)	(267.567.274.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(282.598.234)	28.917.369.287
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài	21		(39.714.396.055)	(29.529.943.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài	22		43.000.000	11.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.973.812	35.928.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.637.422.243)	(29.494.003.856)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.129.665.000	9.988.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.500.344.624	40.439.667.501
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.500.000.000)	(40.316.617.776)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.321.653.226)	(3.401.653.226)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.808.356.398	6.709.396.499
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		3.888.335.921	6.132.761.930
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.025.391.627	1.958.539.191
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.11	5.858.437.548	7.999.006.121

Lập Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

T. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hương




TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN ĐOÀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		102.162.695.726	79.347.310.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		5.858.437.548	2.025.391.627
1. Tiền	111	V.01	5.858.437.548	2.025.391.627
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130		39.239.569.503	33.069.291.864
1. Phải thu khách hàng	131		14.424.835.606	16.131.597.343
2. Trả trước cho người bán	132		883.755.954	2.058.023.648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	23.930.977.943	14.879.670.873
- Phải thu về cổ phần hoá	135A		324.254.545	132.000.000
- Phải thu khác	135B		299.195.548	309.854.367
- Phải trả người lao động	135C			
- Phải trả khác	135D		23.307.527.850	14.437.816.506
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		50.963.401.946	40.709.527.950
1. Hàng tồn kho	141	V.04	50.963.401.946	40.709.527.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)	150		6.101.286.729	3.543.099.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.827.425.015	3.451.322.770
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		91.776.616
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		273.861.714	
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		812.304.490.497	723.057.039.823
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		809.460.355.114	720.118.203.309
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	707.675.829.813	661.300.033.816
- Nguyên giá	222		1.049.891.228.365	956.383.892.376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(342.215.398.552)	(295.083.858.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	372.940.256	447.676.778
- Nguyên giá	228		13.207.985.826	13.207.985.826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.835.045.570)	(12.760.309.048)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	101.411.585.045	58.370.492.715
III. Bất động sản đầu tư (240=241+242)	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260		2.844.135.383	2.938.836.514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.844.135.383	2.938.836.514
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		914.467.186.223	802.404.350.650
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		492.031.749.648	427.726.420.686
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		102.337.447.805	82.039.572.203
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.622.352.485	10.863.582.450
2. Phải trả người bán	312		38.701.926.659	26.254.018.135
3. Người mua trả tiền trước	313		4.923.351.671	9.803.420.965
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.768.400.517	1.584.827.286
5. Phải trả người lao động	315		14.628.255.263	2.558.926.219
6. Chi phí phải trả	316	V.17	778.766.528	1.322.398.666
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	34.031.591.378	24.936.055.178
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.882.803.304	4.716.343.304
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339)	330		389.694.301.843	345.686.848.483
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	389.095.414.694	344.832.786.256
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		598.887.149	854.062.227
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		422.435.436.575	374.677.929.964
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+421)	410	V.22	422.435.436.575	374.677.929.964

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		363.794.629.092	349.339.775.212
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		99.788.624	99.788.624
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		29.473.935.273	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.077.009.600	9.077.009.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.109.717.458	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		14.880.356.528	16.161.356.528
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		914.467.186.223	802.404.350.650
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần

Lập Ngày.....tháng.....năm.....
T. Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Đoàn
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
KINH DOANH NƯỚC SẠCH
HẢI DƯƠNG
TP. HẢI DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN ĐOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương

3. **Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh nước sạch, xây dựng quy hoạch, lập dự án đầu tư, KSTK các Dự án, công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, sản xuất và mua bán nước tinh lọc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

kế toán Việt Nam hiện hành.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: ghi nhận các khoản chi phí đã thanh toán, chờ phân bổ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng; doanh thu từ hoạt động sản xuất nước

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu hoạt động lắp đặt HTCN

Doanh thu hoạt động tài chính: doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: doanh thu hoạt động xây lắp

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

10 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2,230,615,262	583,821,145
Tiền gửi ngân hàng	3,627,822,286	1,441,570,482
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	5,858,437,548	2,025,391,627

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khác	23,930,977,943	14,879,670,873
Cộng	23,930,977,943	14,879,670,873

3. Hàng tồn kho

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42,053,307,717	35,001,583,329
Công cụ, dụng cụ	2,469,021,046	2,689,961,546
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,430,707,708	3,012,018,747
Thành phẩm	10,365,475	5,964,328
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50,963,401,946	40,709,527,950

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

4. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 1)

5. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	82,000,000	13,125,985,826	13,207,985,826
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư tại 30/09/2015	82,000,000	13,125,985,826	13,207,985,826
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	50,566,679	12,709,742,369	12,760,309,048
Số tăng trong năm			
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	12,300,003	62,436,519	74,736,522
Giảm trong năm			
Số dư tại 30/09/2015	62,866,682	12,772,178,888	12,835,045,570
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31,433,321	416,243,457	447,676,778
Tại ngày 30/09/2015	19,133,318	353,806,938	372,940,256

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	101,411,585,045	58,370,492,715
Cộng	101,411,585,045	58,370,492,715

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí trả trước dài hạn	2,844,135,383	2,938,836,514
Cộng	2,844,135,383	2,938,836,514

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3,622,352,485	10,863,582,450
Cộng	3,622,352,485	10,863,582,450

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	969,730,084		920,553,727
Thuế thu nhập cá nhân	-		-
Thuế tài nguyên	34,730,210		26,080,985
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	763,940,223		638,192,574
Cộng	1,768,400,517		1,584,827,286
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND	
Kinh phí công đoàn	40,609,602		5,750,409
Bảo hiểm xã hội	62,748,430		8,025,840
Bảo hiểm y tế			-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,928,233,346		24,922,278,929
Cộng	34,031,591,378		24,936,055,178
11. Vay và nợ dài hạn		30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND	
Vay dài hạn ngân hàng	389,095,414,694		344,832,786,256
Cộng	389,095,414,694		344,832,786,256
12. Vốn chủ sở hữu			
12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)			
12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND	
Vốn góp của Nhà nước	363,794,629,092		349,339,775,212
Cộng	363,794,629,092		349,339,775,212
13. Các quỹ của công ty		30/09/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	9,077,009,600		9,077,009,600
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		-
Tổng cộng	9,077,009,600		9,077,009,600
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng (sản xuất nước)	191,155,373,480		165,861,475,550
Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	20,495,008,614		23,584,951,682

Doanh thu hợp đồng xây dựng (xây lắp)	-	10,984,597,972
Doanh thu khác	4,372,123,000	3,246,792,296
Cộng	216,022,505,094	203,677,817,500
15. Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	592,297,703
Cộng	-	592,297,703
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng (sản xuất nước)	191,155,373,480	165,861,475,550
Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	20,495,008,614	23,581,381,252
Doanh thu hợp đồng xây dựng (xây lắp)	0	10,395,870,699
Doanh thu khác	4,372,123,000	3,246,792,296
Cộng	216,022,505,094	203,085,519,797
17. Giá vốn hàng bán	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	153,829,373,200	149,525,428,432
Cộng	153,829,373,200	149,525,428,432
18. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,973,812	35,928,438
Cộng	33,973,812	35,928,438
20. Chi phí tài chính	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12,702,584,778	10,891,332,519
Cộng	12,702,584,778	10,891,332,519
21. Chi phí bán hàng	9 tháng 2015	9 tháng 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8,399,859,481	7,071,652,288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,274,031,522	1,004,511,282
Chi phí bằng tiền khác	3,028,693,775	2,818,699,260
Cộng	12,702,584,778	10,894,862,830

22 Chi phí quản lý doanh nghiệp		9 tháng 2015	9 tháng 2014
		VND	VND
Nhân viên quản lý		18,625,264,327	14,820,970,731
Chi phí khấu hao TSCĐ		5,622,425,767	3,263,312,442
Chi phí dịch vụ mua ngoài		5,308,066,812	4,584,279,908
Chi phí bằng tiền khác		2,501,660,957	2,521,982,645
Cộng		32,057,417,863	25,190,545,726
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		9 tháng 2015	9 tháng 2014
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1,669,730,084	1,709,801,654
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo TT03/2009....)			
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,669,730,084	1,709,801,654
22 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		109,825,281	-
23 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		9 tháng 2015	9 tháng 2014
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		31,672,823,336	27,178,395,141
Chi phí nhân công		68,357,680,816	62,097,201,365
Chi phí khấu hao tài sản cố định		66,330,939,327	51,833,891,190
Chi phí dịch vụ mua ngoài		32,227,932,362	44,501,349,292
Cộng		198,589,375,841	185,610,836,988
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		30/09/2015	01/01/2015
34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
a. Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo			
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý			
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền			
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý			
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

Phụ lục 1 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đường ống, đường điện	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2015	220,643,076,182	151,615,869,168	7,523,650,936	3,775,545,726	561,028,404,111	11,797,346,253	956,383,892,376
Mua trong năm		1,618,766,193	727,345,455				2,346,111,648
Đầu tư XD CB hoàn thành	14,867,454,965	2,490,898,069			48,369,505,439		65,727,858,473
Tăng khác	28,111,862,197	7,075,812,623	84,930,295				35,272,605,115
Giảm khác	(8,244,495,263)	(999,415,514)	(30,311,514)		(565,016,956)		(9,839,239,247)
Số dư ngày 30/09/2015	255,377,898,081	161,801,930,539	8,305,615,172	3,775,545,726	608,832,892,594	11,797,346,253	1,049,891,228,365
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2015	69,913,810,382	78,676,535,616	4,516,341,152	2,741,317,582	136,754,531,048	2,481,322,780	295,083,858,560
Khấu hao trong năm	11,524,147,627	14,061,872,102	202,126,494	210,392,568	28,671,800,408	494,988,803	55,165,328,002
Tăng khác	11,165,611,325	2,167,266,903	441,695,197	-	358,467,215	-	14,133,040,640
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(18,364,085,537)	(3,002,580,701)	(441,695,197)		(358,467,215)		(22,166,828,650)
Số dư ngày 30/09/2015	74,239,483,797	91,903,093,920	4,718,467,646	2,951,710,150	165,426,331,456	2,976,311,583	342,215,398,552
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 01/01/2015	150,729,265,800	72,939,333,552	3,007,309,784	1,034,228,144	424,273,873,063	9,316,023,473	661,300,033,816
Số dư ngày 30/09/2015	181,138,414,284	69,898,836,619	3,587,147,526	823,835,576	443,406,561,138	8,821,034,670	707,675,829,813

CÔNG TY TNHH MTV KDNS HẢI DƯƠNG

Số 10 Đường Hồng Quang, tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
 Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

Phụ lục 2 - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Cộng
Số dư đầu năm trước	306,082,649,078	99,788,624	400,356,528		5,468,216,392		312,051,010,622
Tăng vốn trong năm trước	43,257,126,134		15,761,000,000				59,018,126,134
Lãi trong năm trước							6,980,222,397
Tăng khác				6,980,222,397	1,514,726,489		1,514,726,489
Giảm vốn trong năm trước							-
Giảm khác							-
Phân phối lợi nhuận				(6,980,222,397)	2,094,066,719		(4,886,155,678)
Số dư cuối năm trước-Số dư	349,339,775,212	99,788,624	16,161,356,528	-	9,077,009,600	0	374,677,929,964
Tăng vốn trong năm nay	18,723,665,000		6,139,000,000				24,862,665,000
Lãi trong năm nay				5,109,717,458			5,109,717,458
Tăng khác						29,473,935,273	29,473,935,273
Giảm vốn trong năm nay	(4,268,811,120)						(4,268,811,120)
Lỗ trong năm nay							-
Giảm khác			(7,420,000,000)				(7,420,000,000)
Số dư cuối năm nay	363,794,629,092	99,788,624	14,880,356,528	5,109,717,458	9,077,009,600	29,473,935,273	422,435,436,575

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngày tháng năm

T. Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN ĐOÀN